

PHỤ LỤC I. DANH MỤC THẺ LÂM SÀNG VÀ MÃ HÓA THẺ LÂM SÀNG THEO BỆNH DANH Y HỌC CỔ TRUYỀN
(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT, ngày tháng năm 2025 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHD	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Các thể lâm sàng	Mã hóa
6500000	Đau cột sống thắt lưng (Yêu thống)	Đau cột sống thắt lưng	M54.5	Yêu thống	U62.392.5		
6500001						Thẻ hàn thấp	U62.392.5.01
6500002						Thẻ thấp nhiệt	U62.392.5.02
6500003						Thẻ huyết ứ	U62.392.5.03
6500004						Thẻ can thận hư	U62.392.5.04
6500005						Thẻ thận dương hư	U62.392.5.05
6500006						Thẻ khác	U62.392.5.06
6500007	Thoái hóa khớp gối (Hạc tất phong)	Thoái hoá khớp gối	M17	Hạc tất phong	U62.261		
6500008						Thẻ phong hàn thấp tý	U62.261.01
6500009						Thẻ phong hàn thấp tý kèm can thận hư	U62.261.02
6500010						Thẻ phong thấp nhiệt kèm can thận hư	U62.261.03
6500011						Thẻ khác	U62.261.04
6500012	Gout (Thông phong)	Gút (thông phong)	M10	Thông phong	U62.371		
6500013						Thẻ phong thấp nhiệt	U62.371.01
6500014						Thẻ phong hàn thấp	U62.371.02
6500015						Thẻ đàm ứ trở trệ	U62.371.03
6500016						Thẻ can thận lưỡng hư	U62.371.04
6500017						Thẻ khác	U62.371.05
6500018	Viêm khớp dạng thấp (Chứng tý)	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05	Chứng tý	U62.021		
6500019						Thẻ phong thấp	U62.021.01
6500020						Thẻ hàn thấp	U62.021.02
6500021						Thẻ phong thấp nhiệt	U62.021.03
6500022						Thẻ can thận hư	U62.021.04
6500023						Thẻ khác	U62.021.05
6500024	Viêm khớp dạng thấp (Chứng tý)	Viêm khớp dạng thấp khác	M06	Chứng tý	U62.031		
6500025						Thẻ phong thấp	U62.031.01
6500026						Thẻ hàn thấp	U62.031.02
6500027						Thẻ phong thấp nhiệt	U62.031.03
6500028						Thẻ can thận hư	U62.031.04
6500029						Thẻ khác	U62.031.05
6500030	Viêm khớp dạng thấp (Chứng tý)	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính	M06.0	Chứng tý	U62.031.0		
6500031						Thẻ phong thấp	U62.031.0.01
6500032						Thẻ hàn thấp	U62.031.0.02
6500033						Thẻ phong thấp nhiệt	U62.031.0.03
6500034						Thẻ can thận hư	U62.031.0.04
6500035						Thẻ khác	U62.031.0.05
6500036	Hội chứng cổ vai cánh tay (Chứng tý)	Hội chứng cánh tay cổ	M53.1	Kiên tý	U62.291		
6500037						Thẻ phong hàn	U62.291.01
6500038						Thẻ phong thấp nhiệt tý	U62.291.02
6500039						Thẻ huyết ứ	U62.291.03
6500040						Thẻ can thận hư	U62.291.04
6500041						Thẻ khác	U62.291.05

6500042	Hội chứng cổ vai cánh tay (Chứng tý)	Hội chứng cánh tay cổ	M53.1	Chứng tý	U62.292		
6500043						Thể phong hàn	U62.292.01
6500044						Thể phong thấp nhiệt tý	U62.292.02
6500045						Thể huyết ứ	U62.292.03
6500046						Thể can thận hư	U62.292.04
6500047						Thể khác	U62.292.05
6500048	Tăng huyết áp vô căn (Huyễn vũng)	Bệnh Tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	I10	Huyễn vũng	U58.091		
6500049						Thể can dương thượng cang	U58.091.01
6500050						Thể can thận âm hư	U58.091.02
6500051						Thể âm dương lưỡng hư	U58.091.03
6500052						Thể đàm thấp	U58.091.04
6500053						Thể khác	U58.091.05
6500054	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác (Chứng đàm)	Rối loạn chuyển hoá lipoprotein và tình trạng tăng lipid máu khác	E78	Chứng đàm	U53.151		
6500055						Thể tý hư đàm thấp	U53.151.01
6500056						Thể tý thận dương hư	U53.151.02
6500057						Thể can thận âm hư	U53.151.03
6500058						Thể can uất tý hư	U53.151.04
6500059						Thể thấp nhiệt nội kết	U53.151.05
6500060						Thể khí trệ huyết ứ	U53.151.06
6500061						Thể khác	U53.151.07
6500062	Bệnh dây thần kinh mặt (Khẩu nhân oa tà)	Bệnh dây thần kinh mặt	G51	Khẩu nhân oa tà	U55.561		
6500063						Thể phong hàn ở kinh lạc	U55.561.01
6500064						Thể phong nhiệt	U55.561.02
6500065						Thể huyết ứ	U55.561.03
6500066						Thể khác	U55.561.04
6500067	Đau dây thần kinh liên sườn (Hiếp thống)	Đau thần kinh liên sườn	G58	Hiếp thống	U55.541		
6500068						Thể phong hàn	U55.541.01
6500069						Thể can khí uất kết	U55.541.02
6500070						Thể can uất hóa hỏa	U55.541.03
6500071						Thể tà uất thiếu dương	U55.541.04
6500072						Thể huyết ứ	U55.541.05
6500073						Thể can đờm thấp nhiệt	U55.541.06
6500074						Thể khác	U55.541.07
6500075	Đau dây thần kinh liên sườn (Hiếp thống)	Bệnh dây thần kinh liên sườn	G58.0	Hiếp thống	U55.531		
6500076						Thể phong hàn	U55.531.01
6500077						Thể can khí uất kết	U55.531.02
6500078						Thể can uất hóa hỏa	U55.531.03
6500079						Thể tà uất thiếu dương	U55.531.04
6500080						Thể huyết ứ	U55.531.05
6500081						Thể can đờm thấp nhiệt	U55.531.06
6500082						Thể khác	U55.531.07
6500083	Đau dây thần kinh liên sườn (Hiếp thống)	Bệnh dây thần kinh liên sườn	G58.0	Chứng tý	U55.431		
6500084						Thể phong hàn	U55.431.01
6500085						Thể can khí uất kết	U55.431.02
6500086						Thể can uất hóa hỏa	U55.431.03
6500087						Thể tà uất thiếu dương	U55.431.04
6500088						Thể huyết ứ	U55.431.05

6500089						Thể can đờm thấp nhiệt	U55.431.06
6500090						Thể khác	U55.431.07
6500091	Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)	Đau dây thần kinh tọa	M54.3	Tọa cốt phong	U62.391		
6500092						Thể phong hàn thấp	U62.391.01
6500093						Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư	U62.391.02
6500094						Thể thấp nhiệt	U62.391.03
6500095						Thể huyết ứ	U62.391.04
6500096						Thể khác	U62.391.05
6500097	Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)	Đau dây thần kinh tọa	M54.3	Yêu cước thống	U62.392		
6500098						Thể phong hàn thấp	U62.392.01
6500099						Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư	U62.392.02
6500100						Thể thấp nhiệt	U62.392.03
6500101						Thể huyết ứ	U62.392.04
6500102						Thể khác	U62.392.05
6500103	Đau thần kinh tọa (Yêu cước thống)	Đau dây thần kinh tọa	M54.3	Tọa điển phong	U62.393		
6500104						Thể phong hàn thấp	U62.393.01
6500105						Thể phong hàn thấp kết hợp can thận hư	U62.393.02
6500106						Thể thấp nhiệt	U62.393.03
6500107						Thể huyết ứ	U62.393.04
6500108						Thể khác	U62.393.05
6500109	Di chứng nhồi máu não (Bán thân bất toại)	Di chứng nhồi máu não	I69.3	Bán thân bất toại	U58.021		
6500110						Thể can thận âm hư	U58.021.01
6500111						Thể phong đàm	U58.021.02
6500112						Thể khí hư huyết ứ	U58.021.03
6500113						Thể khác	U58.021.04
6500114	Di chứng nhồi máu não (Bán thân bất toại)	Di chứng nhồi máu não	I69.3	Thất ngôn	U58.022		
6500115						Thể can thận âm hư	U58.022.01
6500116						Thể phong đàm	U58.022.02
6500117						Thể khí hư huyết ứ	U58.022.03
6500118						Thể khác	U58.022.04
6500119	Bại não trẻ em (Ngũ trí)	Bại não	G80	Ngũ trí	U55.611		
6500120						Thể can thận bất túc	U55.611.01
6500121						Thể tâm tỳ hư	U55.611.02
6500122						Thể đàm ứ trở trệ	U55.611.03
6500123						Thể khác	U55.611.04
6500124	Bại não trẻ em (Ngũ trí)	Bại não	G80	Sĩ ngốc	U55.612		
6500125						Thể can thận bất túc	U55.612.01
6500126						Thể tâm tỳ hư	U55.612.02
6500127						Thể đàm ứ trở trệ	U55.612.03
6500128						Thể khác	U55.612.04
6500129	Bại não trẻ em (Ngũ trí)	Bại não	G80	Sĩ chứng	U55.613		
6500130						Thể can thận bất túc	U55.613.01
6500131						Thể tâm tỳ hư	U55.613.02
6500132						Thể đàm ứ trở trệ	U55.613.03
6500133						Thể khác	U55.613.04
6500134	Di chứng viêm não do virus (Ôn bệnh)	Di chứng viêm não do virus	B94.1	Ôn bệnh	U50.481		
6500135						Thể âm hư	U50.481.01
6500136						Thể khí âm lưỡng hư	U50.481.02

6500137						Thở khác	U50.481.03
6500138	Suy dinh dưỡng thể Marasmus (Cam tích)	Suy dinh dưỡng thể marasmus	E41	Cam tích	U53.071		
6500139						Thở Cam khí (Tỳ hư)	U53.071.01
6500140						Thở Cam tích	U53.071.02
6500141						Thở Can cam (Khí huyết hư)	U53.071.03
6500142						Thở khác	U53.071.04
6500143	Suy dinh dưỡng thể Marasmus (Cam tích)	Suy dinh dưỡng thể marasmus	E41	Chứng cam	U53.072		
6500144						Thở Cam khí (Tỳ hư)	U53.072.01
6500145						Thở cam tích	U53.072.02
6500146						Thở Can cam (Khí huyết hư)	U53.072.03
6500147						Thở khác	U53.072.04
6500148	Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thống)	Viêm dạ dày và tá tràng	K29	Vị quản thống	U60.471		
6500149						Thở can khí phạm vị	U60.471.01
6500150						Thở khí trệ	U60.471.01.01
6500151						Thở hỏa uất	U60.471.01.02
6500152						Thở huyết ứ	U60.471.01.03
6500153						Thở tỳ vị hư hàn	U60.471.02
6500154						Thở khác	U60.471.03
6500155	Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thống)	Viêm dạ dày khác	K29.6	Vị quản thống	U60.471.6		
6500156						Thở can khí phạm vị	U60.471.6.01
6500157						Thở khí trệ	U60.471.6.01.01
6500158						Thở hỏa uất	U60.471.6.01.02
6500159						Thở huyết ứ	U60.471.6.01.03
6500160						Thở tỳ vị hư hàn	U60.471.6.02
6500161						Thở khác	U60.471.6.03
6500162	Viêm dạ dày và tá tràng (Vị quản thống)	Viêm dạ dày tá tràng, không đặc hiệu	K29.9	Vị quản thống	U60.471.9		
6500163						Thở can khí phạm vị	U60.471.9.01
6500164						Thở khí trệ	U60.471.9.01.01
6500165						Thở hỏa uất	U60.471.9.01.02
6500166						Thở huyết ứ	U60.471.9.01.03
6500167						Thở tỳ vị hư hàn	U60.471.9.02
6500168						Thở khác	U60.471.9.03
6500169	Viêm gan virus mạn (Hiếp thống)	Viêm gan virus mạn	B18	Hoàng đản	U50.101		
6500170						Thở khí ngưng	U50.101.01
6500171						Thở huyết ứ	U50.101.02
6500172						Thở can đờm thấp nhiệt	U50.101.03
6500173						Thở âm hư nội nhiệt	U50.101.04
6500174						Thở khác	U50.101.05
6500175	Viêm gan virus mạn (Hiếp thống)	Viêm gan virus mạn	B18	Hiếp thống	U50.102		
6500176						Thở khí ngưng	U50.102.01
6500177						Thở huyết ứ	U50.102.02
6500178						Thở can đờm thấp nhiệt	U50.102.03
6500179						Thở âm hư nội nhiệt	U50.102.04
6500180						Thở khác	U50.102.05
6500181	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) (Khái suyễn)	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	J44	Háo suyễn	U59.232		
6500182						Thở phong nhiệt	U59.232.01
6500183						Thở phong hàn	U59.232.02

6500184						Thở khí táo	U59.232.03
6500185						Thở đàm thấp	U59.232.04
6500186						Thở thủy ẩm (hàn ẩm)	U59.232.05
6500187						Thở khác	U59.232.06
6500188	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) (Khái suyễn)	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	J44	Khái thấu	U59.231		
6500189						Thở phong nhiệt	U59.231.01
6500190						Thở phong hàn	U59.231.02
6500191						Thở khí táo	U59.231.03
6500192						Thở đàm thấp	U59.231.04
6500193						Thở thủy ẩm (hàn ẩm)	U59.231.05
6500194						Thở khác	U59.231.06
6500195	Mày đay (Ẩn chẩn)	Mày đay	L50	Ẩn chẩn	U61.011		
6500196						Thở phong hàn	U61.011.01
6500197						Thở phong nhiệt	U61.011.02
6500198						Thở huyết hư phong táo	U61.011.03
6500199						Thở khác	U61.011.04
6500200	Mày đay (Ẩn chẩn)	Mày đay	L50	Phong chẩn	U61.012		
6500201						Thở phong hàn	U61.012.01
6500202						Thở phong nhiệt	U61.012.02
6500203						Thở huyết hư phong táo	U61.012.03
6500204						Thở khác	U61.012.04
6500205	Mày đay (Ẩn chẩn)	Mày đay	L50	Tâm ma chẩn	U61.013		
6500206						Thở phong hàn	U61.013.01
6500207						Thở phong nhiệt	U61.013.02
6500208						Thở huyết hư phong táo	U61.013.03
6500209						Thở khác	U61.013.04
6500210	Bí đái cơ năng (Long bế)	Bí đái	R33	Tiền bí	U66.371		
6500211						Thở bàng quang thấp nhiệt	U66.371.01
6500212						Thở phế nhiệt	U66.371.02
6500213						Thở khí trệ huyết ứ	U66.371.03
6500214						Thở thận khí hư	U66.371.04
6500215						Thở khác	U66.371.05
6500216	Bí đái cơ năng (Long bế)	Bí đái	R33	Lung bế	U66.372		
6500217						Thở bàng quang thấp nhiệt	U66.372.01
6500218						Thở phế nhiệt	U66.372.02
6500219						Thở khí trệ huyết ứ	U66.372.03
6500220						Thở thận khí hư	U66.372.04
6500221						Thở khác	U66.372.05
6500222	Bệnh trĩ (Hạ trĩ)	Trĩ	I84	Hạ trĩ	U58.762		
6500223						Thở nhiệt độc	U58.762.01
6500224						Thở huyết ứ	U58.762.02
6500225						Thở thấp nhiệt	U58.762.03
6500226						Thở khí huyết lưỡng hư	U58.762.04
6500227						Thở khác	U58.762.05